

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2-4 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 5-6 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét: | |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 7 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 – 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

| | | |
|----------------------|---------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Ninh | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 26/04/2021 |
| Ông Bùi Văn Thụy | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 26/04/2021 |
| Ông Bùi Văn Thụy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2021 |
| Ông Phạm Thanh Hải | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Thành viên | |
| Ông Hồ Đình Tùng | Thành viên | |
| Ông Vũ Văn Minh | Thành viên | |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Thanh Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Văn Lý | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Nhật | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Viết Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Thế Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Thanh | Kế toán trưởng |

Ban Kiểm Soát

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Trương Thị Mai | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thùy Linh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc

bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám Đốc



Phạm Thanh Hải



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 425 /BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập ngày 25 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0726-2018-133-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 111.736.248.021 | 120.814.710.272 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 787.642.790 | 793.209.287 |
| 111 | 1. Tiền | | 787.642.790 | 793.209.287 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 6.300.000.000 | 8.200.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.a | 6.300.000.000 | 8.200.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 59.718.043.610 | 72.416.444.757 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 37.590.876.659 | 25.986.524.311 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 21.943.351.609 | 46.329.394.967 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7.a | 183.815.342 | 100.525.479 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 44.702.753.531 | 39.002.672.408 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 44.702.753.531 | 39.002.672.408 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 227.808.090 | 402.383.820 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11.a | 86.474.748 | 132.447.383 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 141.333.342 | 269.936.437 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 214.680.475.114 | 215.318.651.469 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 14.673.215.733 | 15.318.651.469 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 5.384.633.255 | 5.908.017.023 |
| 222 | - Nguyên giá | | 9.576.407.047 | 9.576.407.047 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (4.191.773.792) | (3.668.390.024) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 9.288.582.478 | 9.410.634.446 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.541.500.000 | 9.601.500.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (252.917.522) | (190.865.554) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 4.b | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 7.259.381 | - |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11.b | 7.259.381 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 326.416.723.135 | 336.133.361.741 |

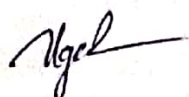
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 34.702.016.893 | 45.920.900.326 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 34.702.016.893 | 45.920.900.326 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 2.675.156.592 | 17.238.353.779 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14.a | - | 12.410.859 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 476.513.358 | 948.317.196 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 26.030.804 | 27.769.923 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | | 40.334.916 | - |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 31.151.618.037 | 27.694.048.569 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 332.363.186 | - |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | - |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 291.714.706.242 | 290.212.461.415 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 291.714.706.242 | 290.212.461.415 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (30.000.000) | (30.000.000) |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 166.181.593 | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 11.578.524.649 | 10.242.461.415 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 9.743.916.636 | 4.548.973.372 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 1.834.608.013 | 5.693.488.043 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 326.416.723.135 | 336.133.361.741 |

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc

Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 69.281.152.947 | 61.375.142.561 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 69.281.152.947 | 61.375.142.561 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 63.042.306.263 | 53.910.007.634 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 6.238.846.684 | 7.465.134.927 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 108.082.633 | 547.887.340 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 898.332.929 | 1.011.582.495 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 898.286.529 | 874.794.074 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 1.268.033.584 | 2.186.053.345 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 1.799.652.305 | 2.081.648.317 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | 2.380.910.499 | 2.733.738.110 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 1.656.290 | 2.331.361 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 71.445.418 | 353.152 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | (69.789.128) | 1.978.209 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 2.311.121.371 | 2.735.716.319 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27 | 476.513.358 | 547.143.264 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | | 1.834.608.013 | 2.188.573.055 |

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|---|------------------|------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | 2.311.121.371 | 2.735.716.319 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | 1.456.348.752 | 890.447.535 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | 585.435.736 | 562.039.681 |
| 05 | - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | (27.373.513) | (546.386.220) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | 898.286.529 | 874.794.074 |
| 08 | 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 3.767.470.123 | 3.626.163.854 |
| 09 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 12.910.294.105 | (8.285.523.430) |
| 10 | - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (5.700.081.123) | (8.213.760.913) |
| 11 | - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | (14.535.273.130) | 11.717.320.078 |
| 12 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 38.713.254 | 84.434.673 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | (900.025.648) | (848.883.589) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (948.317.196) | (730.357.025) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (5.367.219.615) | (2.650.606.352) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | - | (214.545.455) |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (1.300.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 3.200.000.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 4.083.650 | (803.613.780) |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 1.904.083.650 | (1.018.159.235) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 41.158.146.867 | 43.217.546.024 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (37.700.577.399) | (40.347.838.652) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 3.457.569.468 | 2.869.707.372 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (5.566.497) | (799.058.215) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 793.209.287 | 1.377.642.705 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 787.642.790 | 578.584.490 |

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021



Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa, địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

Nghành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị: 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 - 10 năm
- Phần mềm máy tính: 03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phủ Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 710.401.193 | 690.581.376 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 77.241.597 | 102.627.911 |
| Cộng | 787.642.790 | 793.209.287 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 6.300.000.000 | - | 8.200.000.000 | - |
| Cộng | 6.300.000.000 | - | 8.200.000.000 | - |

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3,7-5,5%/năm. Tại ngày 30/06/2021, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 12)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết phụ lục số 01

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| - Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt | 7.491.946.974 | 3.169.271.394 |
| - Công ty CP Sudo Việt Nam | 1.948.629.540 | 4.468.566.075 |
| - Công ty CP Phát triển và Đầu tư Đại Việt Holdings | 5.062.464.800 | 105.238.500 |
| - Công ty CP Nam Việt Group | 4.247.264.027 | 6.343.885.677 |
| - Công ty cổ phần Đại Nam - Thái Bình | 6.811.457.942 | 1.347.107.580 |
| - Công ty CP TNG Power | 6.091.867.744 | 4.721.570.624 |
| - Các đối tượng khác | 5.937.245.632 | 5.830.884.461 |
| Cộng | 37.590.876.659 | 25.986.524.311 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty CP Fatin Quốc tế | 10.271.497.535 | 18.937.675.000 |
| - Công ty CP tập đoàn Sendai | 4.915.836.674 | 14.998.388.591 |
| - Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt | 3.991.345.000 | 6.388.000.000 |
| - Công ty CP Đầu tư dầu khí Đại Việt | - | 5.125.841.490 |
| - Các đối tượng khác | 2.764.672.400 | 879.489.886 |
| Cộng | 21.943.351.609 | 46.329.394.967 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phủ Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu khác ngắn hạn | 183.815.342 | - | 100.525.479 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 183.815.342 | - | 100.525.479 | - |
| Cộng | 183.815.342 | - | 100.525.479 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 43.615.553.531 | | 38.995.463.659 | |
| Thành phẩm | - | | 7.208.749 | |
| Hàng hoá | 1.087.200.000 | | - | |
| Cộng | 44.702.753.531 | - | 39.002.672.408 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 02

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiết phụ lục số 03

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ | 82.474.750 | 132.447.383 |
| - Chi phí khác chờ phân bổ | 3.999.998 | |
| Cộng | 86.474.748 | 132.447.383 |
| b. Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ | 4.761.756 | - |
| - Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ | 2.497.625 | - |
| Cộng | 7.259.381 | - |

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết phụ lục số 04.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Kamsons Polymers PVT.Ltd | - | - | 5.032.387.200 | 5.032.387.200 |
| - Công ty CP Khoáng sản Berry | - | - | 3.083.170.000 | 3.083.170.000 |
| - Công ty cổ phần nhựa Phú Hòa An | 312.500.000 | 312.500.000 | 362.500.000 | 362.500.000 |
| - Guangdong Henghe YongSheng Group Co.,LTD | 1.599.420.000 | 1.599.420.000 | - | - |
| - Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam | - | - | 7.655.032.000 | 7.655.032.000 |
| - Các đối tượng khác | 763.236.592 | 763.236.592 | 1.105.264.579 | 1.105.264.579 |
| Cộng | 2.675.156.592 | 2.675.156.592 | 17.238.353.779 | 17.238.353.779 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Công ty CP Quốc tế Sao Phương Nam | - | 12.410.859 |
| Cộng | - | 12.410.859 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết phụ lục số 05.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| - Lãi vay | 26.030.804 | 27.769.923 |
| | 26.030.804 | 27.769.923 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|-------------------|------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 2.313.348 | - |
| Bảo hiểm xã hội | 30.298.437 | - |
| Bảo hiểm y tế | 5.346.783 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.376.348 | - |
| Cộng | 40.334.916 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phù Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND | |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|-----------------|
| | | | | | | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 40.000.000.000 | | | 4.548.973.372 | | 44.548.973.372 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | | | | - | | - |
| - Lãi (lỗ) trong kỳ trước | | | | 2.188.573.055 | | 2.188.573.055 |
| - Trích lập các quỹ | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 40.000.000.000 | - | - | 6.737.546.427 | | 46.737.546.427 |
| Số dư đầu năm nay | 280.000.000.000 | (30.000.000) | | 10.242.461.415 | | 290.212.461.415 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | - |
| - Lãi (lỗ) trong kỳ này | | | | 1.834.608.013 | | 1.834.608.013 |
| - Tăng khác | | | 166.181.593 | | | - |
| - Trích lập các quỹ | | | | (498.544.779) | | (332.363.186) |
| Số dư cuối kỳ này | 280.000.000.000 | (30.000.000) | 166.181.593 | 11.578.524.649 | | 291.714.706.242 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|--------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Ông Bùi Văn Thụy | 92.478.450.000 | 33% | 92.478.450.000 | 33% |
| - Các cổ đông khác | 187.521.550.000 | 67% | 187.521.550.000 | 67% |
| Cộng | 280.000.000.000 | 100% | 280.000.000.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.000.000 | 28.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.000.000 | 28.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 28.000.000 | 28.000.000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 60.519.550.947 | 40.676.081.561 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 8.761.602.000 | 20.699.061.000 |
| Cộng | 69.281.152.947 | 61.375.142.561 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn bán hàng hóa | 57.130.791.891 | 38.779.444.729 |
| - Giá vốn bán thành phẩm | 5.911.514.372 | 15.130.562.905 |
| Cộng | 63.042.306.263 | 53.910.007.634 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 87.373.513 | 546.386.220 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 20.709.120 | 1.501.120 |
| Cộng | 108.082.633 | 547.887.340 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 898.285.529 | 874.794.174 |
| - Chênh lệch tỷ giá | 46.400 | 156.788.421 |
| Cộng | 898.332.929 | 1.031.582.495 |

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 55.147.909 | 96.894.583 |
| - Chi phí nhân công | 1.134.822.711 | 2.030.579.584 |
| - Chi phí khấu hao | 49.166.654 | 49.166.654 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 29.696.300 | 9.912.564 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | |
| - Trích/hoàn nhập quỹ KHCN | | |
| Cộng | 1.268.833.584 | 2.186.653.385 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 23.409.839 | 89.833.195 |
| - Chi phí nhân công | 982.930.593 | 861.673.823 |
| - Chi phí khấu hao | 106.365.424 | 89.313.456 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 466.157.974 | 298.276.056 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 215.788.475 | 737.611.787 |
| Cộng | 1.799.652.305 | 2.081.648.317 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| - Thu nhập khác | 1.656.290 | 2.331.361 |
| Cộng | 1.656.290 | 2.331.361 |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí khác | 71.445.418 | 353.152 |
| Cộng | 71.445.418 | 353.152 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2.311.121.371 | 2.735.716.319 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 71.445.418 | = |
| - Chi phí không hợp lệ | 71.445.418 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.382.566.789 | 2.735.716.319 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 476.513.358 | 547.143.264 |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính | 476.513.358 | |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 948.317.196 | 749.261.980 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (948.317.196) | (730.357.025) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | 476.513.358 | 566.048.219 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên, vật liệu | 4.750.891.731 | 13.731.035.997 |
| - Chi phí nhân công | 2.871.421.296 | 4.031.087.029 |
| - Chi phí khấu hao | 585.435.736 | 562.039.681 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 34.696.300 | 5.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 466.157.974 | 308.128.620 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 263.388.475 | 785.611.787 |
| Cộng | 8.971.991.512 | 19.422.903.114 |

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 787.642.790 | | 793.209.287 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 37.774.692.001 | - | 26.087.049.790 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 6.300.000.000 | - | 8.200.000.000 | - |
| Cộng | 44.862.334.791 | - | 35.080.259.077 | - |

Nợ phải trả tài chính

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ | 31.151.618.037 | 27.694.048.569 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.705.491.508 | 17.238.353.779 |
| Chi phí phải trả | 26.030.804 | 27.769.923 |
| Cộng | 33.893.140.349 | 44.960.172.271 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 787.642.790 | | | 787.642.790 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 37.774.692.001 | - | | 37.774.692.001 |
| Đầu tư ngắn hạn | 6.300.000.000 | | | 6.300.000.000 |
| Cộng | 44.862.334.791 | - | - | 44.862.334.791 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 793.209.287 | | | 793.209.287 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 26.087.049.790 | - | | 26.087.049.790 |
| Đầu tư ngắn hạn | 8.200.000.000 | | | 8.200.000.000 |
| Cộng | 35.080.259.077 | - | - | 35.080.259.077 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 31.151.618.037 | - | | 31.151.618.037 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.715.491.508 | - | | 2.715.491.508 |
| Chi phí phải trả | 26.030.804 | - | | 26.030.804 |
| Cộng | 33.893.140.349 | - | - | 33.893.140.349 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 27.694.048.569 | - | | 27.694.048.569 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.238.353.779 | - | | 17.238.353.779 |
| Chi phí phải trả | 27.769.923 | - | | 27.769.923 |
| Cộng | 44.960.172.271 | - | - | 44.960.172.271 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 30/06/2021, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6- 12 tháng gửi tại ngân hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | Hoạt động bán hàng hóa | Hoạt động bán thành phẩm | Hoạt động khác | Đơn vị tính: VND Tổng |
|---|------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 60.519.550.947 | 8.761.602.000 | - | 69.281.152.947 |
| Chi phí bộ phận | 57.130.791.891 | 5.911.514.372 | - | 63.042.306.263 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 3.388.759.056 | 2.850.087.628 | - | 6.238.846.684 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 3.067.685.889 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 3.171.160.795 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 108.082.633 |
| Chi phí tài chính | | | | 898.332.929 |
| Thu nhập khác | | | | 1.656.290 |
| Chi phí khác | | | | 71.445.418 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 476.513.358 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 1.834.608.013 |

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--------------------------------------|-------------|
| - Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam | Công ty con |
| - Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ | Công ty con |

33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (tiếp)

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Kỳ này VND |
|--------------------------------------|---------------|
| Bán hàng | |
| - Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam | 1.278.181.818 |
| - Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ | 1.144.545.454 |

* Thu nhập HĐQT và ban Tổng giám đốc trong kỳ:

| Họ và tên | Chức vụ | Số tiền |
|--------------------|-------------------------------------|-------------|
| - Phạm Thanh Hải | Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc | 131.080.000 |
| - Hồ Đình Tùng | Thành viên HĐQT | 89.414.000 |
| - Nguyễn Hữu Dương | TV HĐQT, kiêm Phó Tổng giám đốc | 100.832.000 |
| - Vũ Văn Minh | Thành viên HĐQT | 117.014.000 |
| - Trương Thị Mai | Trưởng ban kiểm soát | 66.614.000 |
| - Nguyễn Thị Hiền | Thành viên ban kiểm soát | 66.614.000 |
| - Trần Thị Thanh | Kế toán trưởng | 71.045.000 |

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

Tổng giám đốc

Phạm Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**b. Đầu tư góp vốn vào công ty con**

| | Số đầu năm | | | Số cuối kỳ | | | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------|------------------------|----------|----------------|------------------------|----------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 | - | - | |
| Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam | 90.000.000.000 | - | (*) | 90.000.000.000 | - | (*) | |
| Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ | 110.000.000.000 | - | (*) | 110.000.000.000 | - | (*) | |

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty con của công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ quyền kiểm soát | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------------|
| Công ty CP tập đoàn Hưng Đại Nam | Hà Nội | 81,82% | 81,82% | Sản xuất sơn xây dựng, bột bả matist |
| Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ | Hà Nội | 84,62% | 84,62% | Sản xuất sơn xây dựng, bột bả matist |

Phụ lục số 02

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Đơn vị tính: VND |
|------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | Tổng cộng |
| Số đầu năm | | | | |
| - Mua trong kỳ | 3.197.882.000 | 4.152.255.956 | 2.226.269.091 | 9.576.407.047 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| Số cuối kỳ | 3.197.882.000 | 4.152.255.956 | 2.226.269.091 | 9.576.407.047 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | | | | |
| - Khấu hao trong kỳ | 298.333.656 | 1.921.344.619 | 1.448.711.749 | 3.668.390.024 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 89.908.092 | 286.424.130 | 147.051.546 | 523.383.768 |
| Số cuối kỳ | 388.241.748 | 2.207.768.749 | 1.595.763.295 | 4.191.773.792 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.899.548.344 | 2.230.911.337 | 777.557.342 | 5.908.017.023 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.809.640.252 | 1.944.487.207 | 630.505.796 | 5.384.633.255 |

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 163.000.000 đồng

| Phụ lục số 03: | | | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|-------------------|--------------|------------------|--|
| 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH | | | | |
| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng | |
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 9.271.500.000 | 330.000.000 | 9.601.500.000 | |
| - Giảm trong kỳ | | (60.000.000) | (60.000.000) | |
| Số cuối kỳ | 9.271.500.000 | 270.000.000 | 9.541.500.000 | |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 34.808.206 | 156.057.348 | 190.865.554 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 17.051.968 | 45.000.000 | 62.051.968 | |
| Số cuối kỳ | 51.860.174 | 201.057.348 | 252.917.522 | |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 9.236.691.794 | 173.942.652 | 9.410.634.446 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 9.219.639.826 | 68.942.652 | 9.288.582.478 | |

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2021: 0 đồng

Phụ lục số 04:

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số cuối kỳ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | 27.694.048.569 | 27.694.048.569 | 41.158.146.867 | 37.700.577.399 | 31.151.618.037 | 31.151.618.037 |
| - Vay ngắn hạn | 27.694.048.569 | 27.694.048.569 | 41.158.146.867 | 37.700.577.399 | 31.151.618.037 | 31.151.618.037 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc, Hà Nội (*) | 27.694.048.569 | 27.694.048.569 | 40.858.146.867 | 37.400.577.399 | 31.151.618.037 | 31.151.618.037 |
| Vay cá nhân | | | 300.000.000 | 300.000.000 | - | - |
| Cộng | 27.694.048.569 | 27.694.048.569 | 41.158.146.867 | 37.700.577.399 | 31.151.618.037 | 31.151.618.037 |

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/7608464/HĐTD ngày 26/04/2021

- Hạn mức cấp tín dụng: 35.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng

- Thời hạn cho vay: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

- Lãi suất: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng của Công ty CP Sơn Đại Việt tại NH Đầu tư Phát triển Việt Nam, CN Vạn Phúc, Hà Nội (2 hợp đồng).

+ Tài sản bởi bên thứ 3 (thuộc sở hữu của các cá nhân có quan hệ gia đình với ông Bùi Văn Thụy - Thành viên HĐQT công ty) được thế chấp tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBD ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBD ngày 18/04/2018.

- Số dư tại ngày 30/06/2021 là: 31.151.618.037 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P.Phủ Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Phụ lục 05

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Đơn vị tính: VND Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | | | 522.382.607 | 522.382.607 | - |
| - Thuế Xuất nhập khẩu | | | 93.725.019 | 93.725.019 | |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 948.317.196 | 476.513.358 | 948.317.196 | 476.513.358 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Cộng | - | 948.317.196 | 1.097.620.984 | 1.569.424.822 | 476.513.358 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.